TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH LONG AN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 142/2024/DS-PT
Ngày: 20-03-2024
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:*Bà Trịnh Thị Phúc

*Các Thẩm phán:*Bà Trần Thị Thanh Thúy

Ông Huỳnh Hữu Nghĩa

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Thành Nam - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Long An.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Tấn Phát - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 3 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Long An xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 38/2024/TLPT-DS ngày 15 tháng 01 năm 2024, về việc *"Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"*

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 69/2023/DS-ST ngày 24 tháng 11 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Tân Thạnh, tỉnh Long An bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 60/2023/QĐ-PT ngày 01 tháng 02 năm 2024, giữa các đương sự:

-*Nguyên đơn*: Ông Lý Văn V, sinh năm: 1982;

Nơi cư trú: tổ B, ấp F, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

-*Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn:* Trần Văn H, sinh năm 1987. Cư trú*:*Ấp M, xã P, huyện T, tỉnh Đồng Tháp. (theo hợp đồng ủy quyền ngày 28/02/2023) (có mặt).

- *Bị đơn:*

Ông Lê Văn H1, sinh năm: 1969;

Bà Trần Thị Thu B, sinh năm 1974;

Cùng địa chỉ: số A, ấp H, xã N, huyện T, tỉnh Long An (có mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Bà Lê Thị Thu T, sinh năm 1993;

Địa chỉ: Số C, đường L, phường E, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk (có đơn xin vắng mặt).

- *Người kháng cáo*: Bị đơn ông Lê Văn H1 bà Trần Thị Thu B.

- *Viện Kiểm sát kháng nghị: Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Thạnh kháng nghị*.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Ông Lý Văn V là người đại diện ủy quyền của nguyên đơn ông Trần Văn H trình bày:

Trước đây, ông H1 và bà Thu B có ký hợp đồng cầm cố giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất 195 với số tiền là 150.000.000đồng, từ ngày 11/04/2022 đến ngày 11/07/2022 với lãi suất thỏa thuận là 2%. Đến ngày 24/11/2022 ông H1 và bà Thu B có mượn lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cầm cố cho ông V về làm thủ tục tách thửa. Sau đó ông H1 và bà Thu B có viết biên nhận nợ 150.000.000đồng và hứa sẽ đóng lãi hàng tháng vào ngày 11, trong biên nhận có ghi nếu ông H1 và bà T1 Ba chậm đóng lãi và trả nợ gốc thì ông H1 và bà Thu B sẽ đưa căn nhà cấp 4 cho ông V để trừ nợ trên. Thời gian làm giấy chậm nhất mà ông H1 và bà T1 Ba hứa ngày 24/02/2023. Nhưng từ khi viết biên nhận nợ vào ngày 24/11/2022 thì ông H1 và bà Ba k đóng lãi cũng như không trả tiền gốc cho ông V. Nay ông V yêu cầu ông H1 và bà T1 Ba trả nợ gốc 150.000.000đồng và tiền lãi tạm tính từ ngày 24/11/2022 đến ngày 28/02/2023 theo mức lãi suất 1,66%/tháng với số tiền lãi là 7.470.000đồng.

Bị đơn ông Lê Văn H1 và bà Trần Thị Thu B trình bày:

Trước đây vợ chồng ông bà có vay của ông V 150.000.000đồng với lãi suất 1.000.000đồng/1ngày/2.000đồng, một tháng là 9.000.000đồng tiền lãi. Vợ chồng ông bà đã trả cho ông V được 70.000.000đồng (chuyển khoảng 57 triệu, ông V xuống nhà lấy số tiền 13.000.000đồng), còn chuyện cầm nhà do ông V kêu xã hội đen xuống nên vợ chồng ông H1 mới đồng ý cầm nhà, ông V bắt buộc ông H1 và bà Thu B ký giấy để giao căn nhà. Đối với yêu cầu của ông V trả số nợ gốc 150.000.000đồng và tiền lãi tính đến ngày 28/02/2023 là 7.470.000đồng ông H1 và bà T1 Ba không đồng ý, ông H1 và bà B yêu cầu phải trừ số tiền đã trả 70.000.000đồng, còn lại 80.000.000đồng ông H1 và bà T1 ba chấp nhận trả và tiền lãi là 7.470.000đồng. Ông H1 và bà T1 Ba xin trả 1 năm 40.000.000đồng chia hai lần, mỗi lần 20.000.000đồng đến khi hết nợ, chấp nhận trả nợ lãi theo quy định của Nhà nước. Ngoài khoản nợ này vợ chồng ông H1 cam đoan không còn khoản nợ nào khác với ông V.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị Thu T trình bày:

Ngày 11/04/2022 cha mẹ bà T là ông Lê Văn H1 và bà Trần Thị Thu B có vay 150.000.000đồng của ông Lý Văn V, bà T có chuyển khoản trả lãi và gốc cho ông Lý Văn V có kèm theo bản sao kê Ngân hàng qua các đợt chuyển khoản. Đến tháng 11/02/2022 ông H1 và bà Thu B có ký thêm hợp đồng phụ để xin mượn lại sổ hồng để tách thửa. Ông V có buộc ông H1, bà Thu B ký thêm hợp đồng để đảm bảo nghĩa vụ vay, tháng 12/2022 bà T tiếp tục gửi thêm cho ông V tiền gốc và lãi là 9.000.000đồng. Tổng số tiền trả tiền lãi và tiền gốc trả thay cho cha mẹ bà là 57.000.000đồng.

Bà T khẳng định giữa bà T và ông V không có bất cứ khoản vay nào, toàn bộ số tiền bà T chuyển khoản cho ông V là do bà T trả nợ thay cho ông H1 và bà Thu B.

Bà T không yêu cầu ông H1 và bà T1 Ba thanh toán lại khoản tiền mà bà đã trả thay cho ông H1 và bà Thu B. Do bà T ở xa nên bà xin vắng mặt tại các giai đoạn tố tụng.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 69/2023/DS-ST ngày 24 tháng 11 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Tân Thạnh, tỉnh Long An tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Lý Văn V.

2. Buộc ông Lê Văn H1, bà Trần Thị Thu B liên đới hoàn trả cho ông Lý Văn V số tiền là 142.136.000đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015.

3. Bác yêu cầu của ông Lý Văn V yêu cầu ông H1 và bà T1 Ba phải trả số tiền là 15.334.000đồng.

4. Ông Lê Văn H1 và bà Trần Thị Thu B xin trả mỗi năm 40.000.000đồng chia hai lần, mỗi lần 20.000.000 đồng cho đến hết nợ, yêu cầu này của ông H1 và bà T1 Ba không được nguyên đơn chấp nhận nên không xem xét yêu cầu này của ông H1 và bà Thu B.

5. Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch:

Ông H1 và bà T1 Ba phải chịu 7.665.500đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm;

Ông Lý Văn V phải chịu 858.000đồng án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được khấu trừ 2.936.750đồng tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Thạnh theo lai thu số 0001828 ngày 13/07/2023, ông V được hoàn trả 2.078.750đồng.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo và hướng dẫn thi hành án.

Ngày 06 tháng 12 năm 2023, bị đơn ông Lê Văn H1 và bà Trần Thị Thu B kháng cáo bản án sơ thẩm, không đồng ý trả cho ông V số tiền gốc là 150.000.000đồng, chỉ đồng ý trả cho ông V số tiền gốc là 80.000.000đồng.

Ngày 07/12/2023 Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Thạnh ban hành Quyết định kháng nghị số: 556/QĐ-VKS-DS kháng nghị đối với bản án sơ thẩm, đề nghị sửa bản án sơ thẩm về thời gian tính lãi, số tiền lãi và án phí dân sự sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, đại diện Viện kiểm sát vẫn giữ nguyên quyết định kháng nghị.

Phần tranh luận:

Bị đơn ông H1 và bà B là người kháng cáo trình bày: ông bà có trả tiền trực tiếp cho ông V 13.000.000đồng, việc trả tiền không làm biên nhận nhưng ông bà có cung cấp 02 tấm hình do ông bà chụp ông Vũ n tại nhà của ông H1, bà B và có một xấp tiền giấy mệnh giá mỗi tờ tiền là 500.000đồng. Nếu như ông V không đến nhà ông

bà nhận tiền thì làm sao ông bà có được bức ảnh này. Do đó, đề nghị Tòa án cấn trừ số tiền 13.000.000đồng này vào tiền gốc, cộng với số tiền 57.000.000đồng bà T chuyển khoản cho ông V, tổng cộng là 70.000.000đồng, do đó ông bà chỉ đồng ý trả cho ông V 80.000.000đồng tiền gốc và tiền lãi tính từ ngày 11/4/2022 đến ngày xét xử sơ thẩm theo mức lãi suất 1,66%/tháng.

Ông H là người đại diện theo ủy quyền cho nguyên đơn ông V trình bày: Ông V không có nhận số tiền 13.000.000đồng của ông H1, bà B, 02 tấm hình ông H1 cung cấp người trong hình đúng là ông V, nhưng không có gì thể hiện ông V có nhận của ông H1 và bà B số tiền 13.000.000đồng. Do đó, đề nghị không chấp nhận kháng cáo của ông H1 và bà B.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến:

Về chấp hành pháp luật: Đơn kháng cáo của ông H1, bà Thu B và quyết định kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Thạnh trong thời hạn luật định nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm. Kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân thủ đúng những quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, những người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng pháp luật.

Về việc giải quyết vụ án:

Bị đơn ông H1, bà B kháng cáo cho rằng đã trả cho ông V số tiền 70.000.000đồng, bao gồm 57.000.000đồng bà Lê Thị Thu T (con gái ông H1, bà B) chuyển khoản cho ông V và 13.000.000đồng ông V đến nhà nhận trực tiếp nên chỉ đồng ý trả lại 80.000.000đồng còn nợ và đồng ý trả lãi theo mức lãi suất 1,66%/tháng từ ngày 11/4/2022 đến khi xét xử sơ thẩm. Phía nguyên đơn ông V do ông Trần Văn H đại diện xác định chỉ yêu cầu nguyên đơn trả nợ gốc 150.000.000đồng và tính lãi 1,66%/tháng từ ngày 24/11/2022 đến khi xét xử nhưng nếu phía bị đơn muốn tính lãi từ ngày 11/4/2022 thì ông cũng thống nhất, không có ý kiến, ông cũng đồng ý khấu trừ lại số tiền 57.000.000đồng ông V đã nhận, còn số tiền 13.000.000đồng bà B, ông H1 cho rằng đã đưa tiền mặt cho ông V thì ông không đồng ý vì ông V không nhận số tiền này.

Xét thấy, ngoài chứng cứ ông H1, bà B cung cấp là hình ảnh chụp ông V ngồi cạnh xấp tiền để trên bàn nhưng không rõ là hình ảnh này chụp tại đâu, chụp khi nào và tiền này là tiền gì, ngoài ra không còn chứng cứ nào khác để thể hiện ông V có nhận số tiền 13.000.000đồng tiền mặt từ ông H1, bà B nên chỉ có cơ sở xác định ông H1, bà B có trả cho ông V số tiền là 57.000.000đồng. Do đó, cần xem xét lại cách tính lãi, thời gian tính lãi đối với số tiền vay 150.000.000đồng như nội dung kháng nghị và có khấu trừ lại tiền mà ông H1, bà B đã trả cho ông V.

Về phần án phí: Đối với số tiền án phí ông V phải chịu là 776.700đồng ghi tại phần nhận định nhưng tại phần quyết định của bản án lại buộc ông Vũ c 858.000đồng là không đúng, không khớp ở phần nhận định. Ngoài ra, bản án nhận định bị đơn phải chịu án phí trên số tiền 13.000.000đồng là không có cơ sở, vì số tiền 13.000.000đồng này là số tiền bị đơn trình bày không được xem xét chứ không phải số tiền nguyên đơn yêu cầu bị đơn được Tòa án chấp nhận hoặc bị đơn có yêu cầu phản tố khấu trừ nhưng không được Tòa án chấp nhận, nên án sơ thẩm buộc bị đơn

phải chịu án phí đối với số tiền 13.000.000đồng là không đúng theo quy định tại khoản 4, 5 điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14.

Ngoài ra, đối với phần bản án sơ thẩm không tuyên quyền kháng cáo của bị đơn và bị đơn có mặt tại phiên tòa sơ thẩm nhưng bản án lại tuyên bị đơn vắng mặt là không đúng. Phần kháng nghị này của Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Thạnh là có căn cứ. Tuy nhiên, ngày 08/12/2023 TAND huyện Tân Thạnh đã có Quyết định số 59/2023/QĐ-SCBSBA về việc sửa chữa, bổ sung đối với vấn đề này.

Từ những phân tích trên, căn cứ theo quy định tại khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận một phần kháng cáo của ông H1, bà B và chấp nhận Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 556/QĐ-VKS-DS ngày 07/12/2023 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Thạnh, sửa bản án sơ thẩm như đã phân tích trên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của ông H1, bà B và Quyết định kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Thạnh trong thời hạn luật định nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm. Bà T vắng mặt nhưng có đơn xin vắng mặt nên Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử theo Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Bản chất sự việc là ông H1 và bà B vay tiền của ông V và có giao cho ông Vũ giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ông H1 đứng tên để làm tin và đảm bảo nghĩa vụ trả nợ. Do đó, án sơ thẩm xác định tranh chấp hợp đồng cầm cố là chưa chính xác, cần xác định quan hệ pháp luật là tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

[3] Xét yêu cầu kháng cáo của ông H1 và bà T1 Ba không đồng ý trả tiền gốc 150.000.000đồng, chỉ đồng ý trả tiền gốc 80.000.000đồng vì ông H1 và bà Thu B cho rằng đã trả tiền mặt cho ông V 13.000.000đồng và bà T con ông H1 có chuyển khoản cho ông V 57.000.000đồng, đồng thời xét kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Thạnh yêu cầu sửa án sơ thẩm về thời gian tính lãi và số tiền lãi đã trả. Xét thấy:

[3.1] Ông V do ông H đại diện và ông H1, bà B trình bày thống nhất ngày 11/4/2022 ông V có cho ông H1 và bà B vay 150.000.000đồng, ông H1 và Ba có giao cho ông Vũ giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 195 do ông H1 đứng tên quyền sử dụng đất để đảm bảo nghĩa vụ trả nợ. Các bên trình bày thống nhất đến ngày 24/11/2022 ông H1 và bà B có ký xác nhận lại với ông V là vẫn còn nợ ông V 150.000.000đồng tiền gốc (bút lục 53 mặt sau) và sẽ đóng tiền lãi hàng tháng vào ngày 11, nếu chậm đóng lãi và trả nợ gốc thì ông H1, bà B đồng ý giao căn nhà cấp 4 đang ở cho ông V để trừ nợ, thời gian làm giấy chậm nhất là đến ngày 24/02/2023. Như vậy, ngày 24/11/2022 các bên đã xác lập lại thỏa thuận mới về số tiền vay và thời gian vay. Mức lãi suất các bên thỏa thuận tại phiên tòa là 1,66%/ tháng là không vượt quá quy định của pháp luật nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3.2] Ông V do ông H đại diện thừa nhận có nhận của bà T (con ông H1) số tiền 57.000.000đồng thông qua hình thức 04 lần chuyển khoản, nên đây là tình tiết không cần chứng minh.

[3.3] Ông H1 và bà B cho rằng đã trả cho ông V 13.000.000đồng tiền mặt. Xét thấy ông H1, bà B cung cấp là 02 tấm hình ảnh chụp ông V ngồi cạnh xấp tiền để trên bàn, nhưng không rõ là hình ảnh này chụp tại đâu, chụp khi nào và hình ảnh không thể hiện rõ xấp tiền này có mệnh giá là bao nhiêu, tiền này là tiền gì. Ngoài chứng cứ này ra thì không còn chứng cứ nào khác để thể hiện ông V có nhận số tiền mặt 13.000.000đồng từ ông H1, bà B, ông V do ông H đại diện xác định ông V không nhận số tiền này nên không có cơ sở xác định ông H1 và bà Thu B có trả 13.000.000đồng cho ông V.

[3.4] Từ ngày 11/4/2022 đến ngày 24/11/2022 là 07 tháng 13 ngày, tiền lãi được tính như sau: 150.000.000đồng x 1,66%/tháng x 07 tháng 13 ngày = 18.509.000đồng. Theo chứng từ sao kê thì trong khoảng thời gian này bà T con ông H1 đã chuyển khoản cho ông V 02 lần với số tiền là 18.000.000đồng. Tại phiên tòa phúc thẩm các bên không yêu cầu tính lại số tiền lãi của khoảng thời gian này nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3.5] Căn cứ chứng cứ sao kê tài khoản ngân hàng thể hiện ngày 24/11/2022 bà T con của ông H1 có chuyển khoản cho ông V số tiền 30.000.000đồng (bút lục 68) và việc này cũng được ông H đại diện cho ông V thừa nhận. Như vậy, số tiền 30.000.000đồng ông V nhận ngày 24/11/2022 được trừ vào tiền gốc (vì ngày 24/11/2022 hai bên xác lập lại giấy nợ như nhận định tại phần [3.1]). Do đó, đến ngày 24/11/2022, số tiền gốc ông H1 và bà B còn nợ ông V là 120.000.000đồng.

Tiền lãi từ ngày 24/11/2022 đến ngày 14/12/2022 là 20 ngày, tiền lãi được tính như sau: 120.000.000đồng x 1,66%/tháng x 20 ngày = 1.328.000đồng. Tuy nhiên, vào ngày 14/12/2022 bà T là con ông H1 có chuyển khoản cho ông V số tiền 9.000.000đồng (bút lục 67). Số tiền lãi ông H1 đã trả thừa cho ông V là 7.672.000đồng (9.000.000đồng – 1.328.000đồng) được trừ vào số tiền gốc: 120.000.000đồng – 7.672.000đồng = 112.328.000đồng.

Như vậy, số tiền gốc ông H1 và bà Thu B còn nợ ông Vũ t đến ngày 15/12/2022 là: **112.328.000đồng**.

Từ ngày 15/12/2022 đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 24/11/2023) là 11 tháng 09 ngày ông H1 không trả cho ông V số tiền nào cả. Do đó, tiền lãi được tính như sau:

112.328.000đồng x 1.66%/tháng x 11 tháng 9 ngày = 21.070.485đồng (làm tròn số là **21.070.500đồng)**

Như vậy, tổng số tiền gốc và tiền lãi ông H1 và bà T1 Ba phải trả cho ông V là 112.328.000đồng + 21.070.500đồng = **133.398.500đồng**.

Từ những nhận định trên, chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát và chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn ông H1 và bà B.

[4] Xét kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Thạnh yêu cầu sửa bản án sơ thẩm đối với một phần án dân sự sơ thẩm. Xét thấy, án sơ thẩm buộc ông H1 và bà T1 Ba phải chịu án phí đối với số tiền 13.000.000đồng ông H1 cho rằng đã trả cho ông V nhưng không có căn cứ chứng minh. Xét thấy, đây chỉ là lời trình bày của ông H1 và bà B, không phải là yêu cầu phản tố đề nghị khấu trừ vào số tiền vay nên án sơ thẩm buộc bị đơn phải chịu án phí đối với số tiền 13.000.000đồng là không

đúng theo quy định tại khoản 4, 5 điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14. Do đó, chấp nhận kháng nghị phần này của Viện kiểm sát.

Từ những nhận định trên có căn cứ chấp nhận Quyết định kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Thạnh và chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn ông H1 và bà Thu B.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm ông H1 và bà Ba p chịu đối với số tiền 133.398.500đồng phải trả cho ông V. Ông V phải chịu án phí đối với phần yêu cầu không được Tòa án chấp nhận là 157.470.000đồng - 133.398.500đồng = 24.071.500đồng theo Điều 147 Bộ luật dân sự và Điều 26 Nghị quyết 326 ngày 30/12/2016 của Uy ban thường vụ Quốc hội.

[6] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo của ông H1 và bà B được chấp nhận một phần nên ông H1 và bà Ba k phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự và Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của ông Lê Văn H1 và bà Trần Thị Thu B;

Chấp nhận kháng nghị số: 556/QĐ-VKS-DS, ngày 07/12/2023 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Thạnh;

Sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm số: 69/2023/DS-ST ngày 24 tháng 11 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Tân Thạnh, tỉnh Long An.

Căn cứ các điều 26, 37, 39, 147, 148, 296, 307, 313 Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015; các điều 463, 466, 468, 288, 357 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 26, Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lý Văn V.

2. Buộc bị đơn ông Lê Văn H1 và bà Trần Thị Thu B liên đới hoàn trả cho ông Lý Văn V số tiền là 133.398.500đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015.

3. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Lý Văn V về việc yêu cầu ông Lê Văn H1 và bà Trần Thị Thu Ba p1 trả số tiền là 24.071.500đồng.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Lê Văn H1 và bà Trần Thị T2 Ba phải chịu 6.670.000đồng.

ÔngLý Văn Vũ phải chịu 1.203.500đồng, nhưng được khấu trừ 3.936.750đồng tạm ứng án phí ông V đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Thạnh (do ông H nộp thay) theo lai thu số 0001828 ngày 13/07/2023, hoàn trả cho ông V 2.733.250đồng.

5. Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Lê Văn H1 và Trần Thị T2 Ba không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, hoàn trả cho ông H1 và bà B mỗi người 300.000đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0003391, 0003392 cùng ngày 13/12/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Tân Thạnh, tỉnh Long An.

6. Về hiệu lực của bản án: Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

7. Về hướng dẫn thi hành án: Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
-TANDCC tại Tp.HCM;
- VKSND tỉnh Long An;
- TAND huyện Tân Thạnh;
- Chi cục THADS huyện Tân Thạnh;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, án văn.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trịnh Thị Phúc